

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV

MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5

(Không bao gồm số liệu công ty con)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý kỹ gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh..

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

17915
CHÍNH
MIỄN
CÔNG TY
TOÁN V
HÀNG
T.D.
P. TP

17915
CHÍNH
MIỄN
CÔNG TY
TOÁN V
HÀNG
T.D.
P. TP

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

• TK USD số 6222201001057	tại Agribank - CN Quận 5
• TK JPY số 6222201001483	tại Agribank - CN Quận 5
• TK EUR số 6222201006832	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201132243	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201001011	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 2011103226006	tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn
• TK VND số 102010000103765	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK USD số 102020000012972	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK VND số 0687041054999	tại Bản Việt bank - Trụ sở chính
• TK VND số 0010106186710002	tại SCBbank - CN Cống Quỳnh
• TK VND số 14510000040126	tại BIDV - CN 30/04
• TK VND số 6222201009401	tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
• TK VND số 0020100000095002	tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành
• TK VND số 0010106058330001	tại SCB - CN Cống Quỳnh
• TK VND số 1114000034026	tại Ngân hàng VietinBank - CN Nam Sài Gòn
• TK VND số 6222201002095	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222630031460	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong kỳ hoạt động , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiến	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiến	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Mỹ Ngân	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2022 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	66.829.562.161
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	6.475
- Tổng chi phí và giá vốn	:	66.688.269.879
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	141.285.807
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	141.285.807



KẾ TÍNH TOÁN

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.
- Kể từ ngày báo cáo kiểm toán được phát hành, ban giám đốc có trách nhiệm xem xét những ý kiến đóng góp của công ty kiểm toán trên thư quản lý đính kèm báo cáo kiểm toán này.

Ban giám đốc công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

Ngày 26 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 03422/TDK-KT

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (Không bao gồm số liệu công ty con và đã bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc) (sau đây gọi tắt là Công ty) cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập ngày 15/07/2022 từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS GSTT CAHN, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.35897464

Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 0251.3918 769 Fax: 0251.3918 767

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thọ Giác, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 1868

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 0205.3716 545 Fax: 0205.3716 264



2
1
(
P
1
H
B
1
0
1
1

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 30/06/2022. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐÀO THỊ LINH NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3907-2022-045-1



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2020-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.063.291.887	251.939.569.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.576.519.671	33.620.245.025
1. Tiền	111		14.576.519.671	23.620.245.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.728.865.034	136.057.946.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	93.339.089.219	98.431.833.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	1.700.505.840	2.269.569.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	49.114.115.357	47.781.389.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(12.424.845.382)	(12.424.845.382)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	66.500.385.451	65.258.467.334
1. Hàng tồn kho	141		68.539.239.402	67.297.321.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.038.853.951)	(2.038.853.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.257.521.731	7.002.910.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7.623.852.625	5.570.493.522
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		653.030.548	468.016.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	980.638.558	964.400.147
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		734.300.469.727	741.227.150.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.219.297.755	22.081.098.755
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	16.901.367.505	16.901.367.505
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	7.317.930.250	5.179.731.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		492.557.977.550	502.120.039.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	492.489.522.106	502.045.229.228
- Nguyên giá	222		673.012.813.831	673.430.707.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.523.291.725)	(171.385.478.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68.455.444	74.810.254
- Nguyên giá	228		148.885.000	148.885.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.429.556)	(74.074.746)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.860.156.363	5.860.156.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.860.156.363	5.860.156.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	151.293.704.996	151.293.710.996
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		139.176.460.646	139.176.466.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.088.029.652)	(9.088.029.652)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.369.333.063	59.872.145.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	60.369.333.063	59.872.145.175
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		981.363.761.614	993.166.720.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		546.023.258.349	557.967.502.761
I. Nợ ngắn hạn	310		83.639.316.146	88.055.354.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	13.186.835.138	18.158.470.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.962.974.482	3.212.145.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	500.000	500.000
4. Phải trả người lao động	314		1.099.608.159	2.321.266.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.859.350.339	920.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.961.249.617	4.019.771.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.213.865.269	53.962.389.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.354.933.142	5.460.810.142
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		462.383.942.203	469.912.148.349
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	152.927.883.123	155.634.519.957
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	308.186.520.684	312.988.116.812
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.269.538.396	1.289.511.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.340.503.265	435.199.217.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	435.340.503.265	435.199.217.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.648.905.002	43.648.905.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.739.266.014)	(2.880.551.821)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		981.363.761.614	993.166.720.219

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	60.963.102.980	95.950.556.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.475	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.963.096.505	95.950.556.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	39.914.227.553	72.071.404.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.048.868.952	23.879.151.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.331.027.910	894.259.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.276.183.554	2.431.337.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.276.183.554	2.431.337.983
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.013.834.628	5.413.997.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	19.436.860.081	20.457.097.917
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.346.981.401)	(3.529.021.505)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.535.431.271	4.816.405.993
12. Chi phí khác	32	VI.07	47.164.063	232.286.828
13. Lợi nhuận khác	40		2.488.267.208	4.584.119.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.285.807	1.055.097.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	104.156.116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		141.285.807	950.941.544

Ghi chú: Năm 2019, 2020, 2021 công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.962.109.823	110.421.832.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.492.811.522)	(91.757.202.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.419.073.185)	(11.146.218.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.417.766.244)	(1.754.090.441)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.697.731.096	42.143.107.484
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.941.370.876)	(73.891.377.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.611.180.908)	(25.983.948.622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(11.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.968.994.003	3.670.381.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.968.994.003	3.658.481.581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.256.307.543	85.351.610.114
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.657.845.992)	(76.057.126.913)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.401.538.449)	9.294.483.201

T. B. I
CHIE
MIEN
DING
TOAN
AN
T. J.T. B. I
CHIE
MIEN
DING
TOAN
AN
T. J.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.043.725.354)	(13.030.983.840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.620.245.025	35.565.180.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.576.519.671	22.534.196.222

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

18-00
: LÀNH
: NAM
: Y TNH
: Á ĐHE
: LOP
: Đ.K
: HỒ C

18-00
: LÀNH
: NAM
: Y TNH
: Á ĐHE
: LOP
: Đ.K
: HỒ C

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.



12/10/2022

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

8-007
HÀNH
NAM
Y TNHH
Á ĐỊNH
LON
K
HỒ CH

33
ING
VÀ
SÀ
C
CHI
OT
17

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/6/2022

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	2.007.848.024	2.345.412.532
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	11.244.713.683	19.950.744.374
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.323.957.964	1.324.088.119
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.000.000.000	10.000.000.000
- Cộng	<u>29.576.519.671</u>	<u>33.620.245.025</u>

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	6.365.586.343	
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	2.191.428.791	
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	1.353.321.222	
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	1.087.692.111	
TK số 5371171756378 tại ngân hàng MB - PGD Nguyễn Trị Phương	163.357.050	
TK VND 1114000034026 tại VietinBank	12.574.394	
TK VND 6222201002095 tại Agribank	69.540.922	
TK VND 6222633005423 tại Agribank	1.212.850	
Cộng	<u>11.244.713.683</u>	

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	629.280.405 #	27.758,53 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.073.823 #	36.224 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	667.030.938 #	26.193 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	20.572.798 #	907,49 USD
Cộng	<u>1.323.957.964</u>	

**TỔNG CÔNG TY VẠN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.854.084.002	5.405.872.755	(551.788.753)	4.854.084.002	5.405.872.755	(551.788.753)
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	5.405.872.755	(551.788.753)	4.854.084.002	5.405.872.755	(551.788.753)
Vốn góp liên doanh	139.176.460.646	3.682.156.897	135.494.303.749	139.176.466.646	3.682.156.897	135.494.309.749
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	3.682.156.897	4.317.843.103	8.000.000.000	3.682.156.897	4.317.843.103
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	27.000.000.000	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuho - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuho Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	40.740.310.000	-	40.740.310.000	40.740.316.000	-	40.740.316.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04	15.000.000.000	-	15.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Trái phiếu dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	300.000.000	-	300.000.000

1.7911
CHÍNH
MIỄN
CÔNG T
- TOÁN
HÀNG
T.T.T
P.T.T

1.44 五三二〇〇五 1011

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
* Văn phòng Tổng Công ty	29.614.349.508	31.131.426.142
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM	6.020.445.653	5.521.114.609
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
Công ty CP In Vườn Lài	990.000.000	1.990.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.424.033.199	9.440.440.877
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	12.805.824.886	16.186.855.608
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Phát Triển Thương Mại Hà Anh	422.559.302	422.559.302
Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	430.925.446	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Á Kim	291.802.000	407.349.500
Công Ty TNHH Sản Xuất Aroma	740.345.114	1.766.374.848
Ông Bánh Minh Khương	759.541.900	759.541.900
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Phát Triển Thương Mại Hà Anh	488.410.561	758.410.561
Công Ty TNHH Mtv Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp	370.764.250	370.764.250
Công Ty TNHH Quảng Cáo Mộc An	299.624.500	295.750.000
Công Ty TNHH Tm & Dv In Quảng Cáo Minh Trí	840.219.620	840.219.620
Công Ty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu	884.681.000	884.681.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Vạn An	264.371.097	264.371.097
Công Ty Cổ Phần Thiên Minh Book	1.356.795.760	652.850.000
Cty Cp Hệ Thống Lộc Tài	261.592.258	261.592.258
Cty Cp Dv Tm & Quảng Cáo Sta	413.163.268	413.163.268
Cty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu	371.273.352	371.273.352
Cty Prime Resources Media->Cty TNHH V&T	339.455.602	339.455.602
Phải Thu Khách Hàng In 6	916.568.640	916.568.640
Khách Hàng Khác	3.353.731.216	6.461.930.410
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	50.347.277.560	49.714.266.556
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo	4.100.000.000	4.100.000.000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Mtv Quốc Tế Chailease	1.400.000.000	1.400.000.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000	4.518.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000	1.375.000.000
Công Ty TNHH Qsc45 Hoàng Kim Phát	4.375.815.068	4.375.815.068
Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	4.221.000.000	4.221.000.000
Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000	6.267.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu	3.343.644.622	3.250.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tam Hợp	1.639.000.000	1.659.000.000
Ban Qlduđtbtb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.397.817.870	13.838.451.488
* Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi	-	-
* Trung tâm văn hóa Tân Định	571.637.265	1.399.284.885
- Cộng	93.339.089.219	98.431.833.191

3-00
 SÀI GÒN
 VĂN HÓA
 SÀI GÒN
 CÔNG TY TNHH
 VĂN HÓA SÀI GÒN
 K
 1/2/2022

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	5.200.179.668	3.088.846.117	5.200.179.668	3.088.846.117
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	797.853.706	798.003.856	797.853.706
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298	181.729.925	194.653.298	181.729.925
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674	1.095.119.646	3.193.379.674	1.095.119.646
Công ty CP Quốc Tế Hoa Việt	608.998.840	608.998.840	608.998.840	608.998.840
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	75.144.000	75.144.000	75.144.000	75.144.000
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	8.857.755.226	6.598.490.184	8.857.755.226	6.598.490.184
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	8.759.265.042	6.500.000.000	8.759.265.042	6.500.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784	70.902.784	70.902.784
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400	11.087.400	11.087.400	11.087.400
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.413.090.809	1.404.701.369	1.413.090.809	1.404.701.369
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008	1.219.416.008	1.219.416.008	1.219.416.008
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	8.389.440		8.389.440	
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	76.791.264	76.791.264	76.791.264	76.791.264
Công ty CP In và Thương mại Vina	108.494.097	108.494.097	108.494.097	108.494.097
- Cộng	15.471.025.703	11.092.037.670	15.471.025.703	11.092.037.670

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn (TK 131)	13.412.933.896	-	13.651.012.735	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982		10.986.490.982	
Công ty TNHH Emka	1.003.945.250		1.003.945.250	
Công ty TNHH Phan Thanh	645.843.541		645.843.541	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	384.867.123		384.867.123	
Khách hàng khác	391.787.000		629.865.839	
Nợ quá hạn (TK 1388)	4.591.136.689	-	4.591.136.689	-
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.591.136.689		4.591.136.689	
- Cộng	18.004.070.585	-	18.242.149.424	-

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	4.635.276.537	232.775.800	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khác in 6 (TK 1388)	563.423.499		563.423.499	
Các khoản phải trả phải nộp khác dư nợ in 6 (TK 3388)	157.707.195		157.707.195	
Khách hàng khác	1.640.909.181		1.640.909.181	
Nợ quá hạn	3.780.986.840	454.164.162	3.780.986.840	454.164.162
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	840.219.620	100.000.000	840.219.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xuân Huy	30.656.001	21.459.201	30.656.001	21.459.201
Công ty TNHH IT Code	52.290.000	26.145.000	52.290.000	26.145.000
Tạp chí nông thôn mới - CQĐD phía Nam	53.745.000	26.872.500	53.745.000	26.872.500
Khách vãng lại - Trầm Lê	21.880.520	15.316.364	21.880.520	15.316.364
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	422.559.302		422.559.302	
Bành Minh Khương	759.541.900		759.541.900	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000		884.681.000	
Khách hàng khác	451.042.400		451.042.400	
- Cộng	8.416.263.377	686.939.962	8.416.263.377	686.939.962



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	2.454.327.659	645.867.750	2.454.327.659	645.867.750
Anh A Mành (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	839.627.773		839.627.773	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.218.285.838		3.218.285.838	
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.753.764.454	
Tk 1388 - Nguyễn Văn Bảnh	17.000.000		17.000.000	
- Cộng	5.672.613.497	645.867.750	5.672.613.497	645.867.750
Nợ quá hạn	6.045.323.987	-	6.046.823.987	-
Công Ty TNHH Thương Mại Nhất Thống	139.060.916		139.060.916	
Công ty TNHH In Bb Trung Đức	250.367.873		250.367.873	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất In Thiên Ngôn	105.454.834		105.454.834	
Công Ty TNHH Tmsx Xnk Thuận Tuyền Giấy	163.034.851		163.034.851	
Công Ty TNHH Bao Bì Việt Huy	150.000.000		150.000.000	
Công Ty Cổ Phần Vạn Thiên	395.549.501		395.549.501	
Ban Qlduđtbtb Năng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000		4.710.000.000	
Khách hàng khác	131.856.012		133.356.012	
- Cộng	11.717.937.484	-	11.719.437.484	-

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	463.871.040	158.843.140
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784
Cty TNHH MTV dịch vụ lữ hành Saigontourist	122.580.500	
Văn phòng luật sư Chiêu Dương	200.000.000	
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	70.387.756	87.940.356
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	5.000.000	154.552.200
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ May Mặc Tâm Phát		6.052.200
Ctcp Tm Dv Kỹ Thuật Võ Thanh		148.500.000
Phạm Nguyễn Duy Tài	5.000.000	

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	1.231.634.800	1.956.174.000
Công Ty Chứng Khóan Ngân Hàng Đông Á	63.800.000	63.800.000
Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	308.000.000	308.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Hoàng Trúc	192.000.000	192.000.000
Yoshida Kizai Co, Ltd		605.668.000
Van Der Wekken Graphische Machines BV		786.706.000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Isp	237.894.800	
YU MAO PRINTING MACHINE TRADING CORP	429.940.000	
- Cộng	1.700.505.840	2.269.569.340

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	16.884.867.505	16.884.867.505
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
- Cộng	16.901.367.505	16.901.367.505

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Kỳ cược, kỳ quỹ	-	-
- Các khoản tạm ứng	2.019.842.818	1.470.725.853
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	823.110	920.571
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	157.707.195	203.313.785
- Phải thu khác	46.874.616.664	46.106.429.132
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	16.200.000.000	16.200.000.000
+ Công ty CP In Số 7	3.805.000.000	3.915.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	1.012.000.000	1.012.000.000
+ Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	3.473.636.689	3.473.636.689
+ Phải thu đối tượng khác	22.383.979.975	21.505.792.443
- Cộng	49.114.115.357	47.781.389.341

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Kỳ cược, kỳ quỹ	23.000.000	23.000.000
- Phải thu khác	7.294.930.250	5.156.731.250
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	5.377.430.250	3.539.231.250
+ Cây sủ quán Phong của	300.000.000	-
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.117.500.000	1.117.500.000
- Cộng	7.317.930.250	5.179.731.250

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.642.560.079	(38.853.951)	2.112.034.908	(38.853.951)
- Chi phí SXKDDD	809.486.974	-	1.094.742.616	-
- Thành phẩm nhập kho	1.125.971.808	-	1.347.520.021	-
- Giá mua hàng hóa	63.961.220.541	(2.000.000.000)	62.743.023.742	(2.000.000.000)
- Cộng	68.539.239.402	(2.038.853.951)	67.297.321.285	(2.038.853.951)

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.524.436.363	5.524.436.363
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
- Cộng	<u>5.860.156.363</u>	<u>5.860.156.363</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	592.153.261.554	63.763.016.432	5.828.070.898	11.686.358.728	673.430.707.612
Thanh lý, nhượng bán		(417.893.781)			(417.893.781)
Số dư cuối năm	592.153.261.554	63.345.122.651	5.828.070.898	11.686.358.728	673.012.813.831
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	112.143.229.923	42.096.881.223	5.635.509.327	11.509.857.911	171.385.478.384
Khấu hao trong năm	8.282.982.189	1.175.006.789	62.646.188	35.071.956	9.555.707.122
Thanh lý, nhượng bán		(417.893.781)			(417.893.781)
Số dư cuối năm	120.426.212.112	42.853.994.231	5.698.155.515	11.544.929.867	180.523.291.725
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	480.010.031.631	21.666.135.209	192.561.571	176.500.817	502.045.229.228
Tại ngày cuối năm	471.727.049.442	20.491.128.420	129.915.383	141.428.861	492.489.522.106

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			148.885.000		148.885.000
Số dư cuối năm			148.885.000		148.885.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			74.074.746		74.074.746
Khấu hao trong năm			6.354.810		6.354.810
Số dư cuối năm			80.429.556		80.429.556
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			74.810.254		74.810.254
Tại ngày cuối năm			68.455.444		68.455.444

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Các khoản khác	7.623.852.625	5.570.493.522

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền thuê đất	36.279.814.438	36.279.814.438
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.131.865.473	21.131.865.473
- Các khoản khác	2.957.653.152	2.460.465.264
- Cộng	<u>60.369.333.063</u>	<u>59.872.145.175</u>

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2022	01/01/2022
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế thu nhập cá nhân	180.063.816	163.825.406
- Cộng	980.638.558	964.400.147

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn Agribank	55.213.865.269	55.213.865.269	53.962.389.922	53.962.389.922

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	7.185.624.181	4.453.210.136
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	7.100.436.397	4.413.550.207
Các khoản phải trả khách hàng khác	85.187.784	39.659.928
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	3.999.204.141	13.560.922.643
Công Ty TNHH Mtv In Báo Nhân Dân Tp.Hcm	156.466.959	232.559.858
Công Ty TNHH Sản Xuất Aroma	192.838.400	502.370.000
Cty Cổ Phần Giấy Cp	714.445.881	2.443.146.740
Cty Cp Giấy Toàn Lực	1.932.144.852	2.232.144.852
Cty TNHH Một Thành Viên Thu Cường	213.369.360	213.369.360
Công Ty Cổ Phần Chuyển Phát Nhanh An Pha Nam		595.299.489
Công Ty TNHH Mtv In Đắc Lắc		518.663.200
Công Ty TNHH Quốc Tế Quảng Cáo Truyền Thông Inca		745.573.321
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đông Thịnh Win		2.233.764.500
Cty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát		694.963.938
Nhà Cung Cấp Khác	789.938.689	3.149.067.385
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	1.943.406.816	144.337.787
Công Ty TNHH Hicem Việt Nam		57.865.500
Công Ty Cổ Phần Dầu Nhờn Huyện Khôn		21.541.487
Công Ty TNHH Tm Và Sx Cơ Khí Nhựa Minh Đạt	82.988.400	64.930.800
Công Ty TNHH Tm Dv Sx Thiết Bị Điện Đông A	67.057.200	
Công Ty TNHH Tmdv Sx Giấy Khải Hoàn	38.808.000	
Cuulong Trading Corp	1.735.668.000	
Các khoản phải trả khách hàng khác	18.885.216	
* Cây sứ quán Phong Cua	58.600.000	
- Cộng	13.186.835.138	18.158.470.565

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.000.000	73.000.000
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	3.000.000
Ngô Tấn Tài (Khách vắng lai)		70.000.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	9.952.308	170.670.770
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.952.308	
Centaur Manufacturing		75.770.770
Khách vãng lai/ Ngô Tấn Tài		41.800.000
Nguyễn Ngọc Diễm Châu		45.000.000
Khách hàng khác		8.100.000
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	2.950.022.174	2.968.475.000
Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Bình Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty TNHH Sx-Tm-Dv Cửu Long		68.475.000
Công Ty Cổ Phần In Số 7		300.000.000
Công Ty TNHH In Và Thương Mại Trần Gia		600.000.000
Cn Công Ty TNHH Rieckermann Việt Nam Tại Tp.Hcm	58.320.000	
Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Nhk	495.702.173	
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thương Hiệu Trần Gia	296.000.000	
Công Ty TNHH In Và Phát Triển Tm Thành Đạt	100.000.000	
- Cộng	2.962.974.482	3.212.145.770

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2022
- Thuế GTGT đầu ra		1.703.681.847	1.703.681.847	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.365.940.009	1.365.940.009	
- Thuế xuất nhập khẩu		278.327.882	278.327.882	
- Thuế thu nhập cá nhân		95.258.107	95.258.107	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.525.221.070	4.525.221.070	-
- Các loại thuế khác	500.000	14.000.000	14.000.000	500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác		650.268	650.268	-
- Cộng	500.000	7.983.079.183	7.983.079.183	500.000

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn;	58.143.016	71.173.492
- Bảo hiểm xã hội;	86.854.768	211.751.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.144.262.839	1.999.044.306
- Các khoản phải thu khác dư có	1.648.341.750	1.690.256.649
- Cộng	3.961.249.617	4.019.771.537

17.2. Phải trả khác dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.149.972.210	5.312.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.036.548.474	307.676.016.812
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	302.686.548.474	307.626.016.812
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T	50.000.000	50.000.000
- Cộng	308.186.520.684	312.988.116.812

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
- Doanh thu nhận trước	152.927.883.123	155.634.519.957

9158-001
NHÀNH
NAM
TY TNHH
AN VÀ ĐINH
NG LON
D.K
T.P HỒ C

51
H
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

**TỔNG CÔNG TY VẠN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B/UY - UN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)
Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002	-	(2.880.551.821)	435.199.217.458
Tăng vốn trong năm trước	-					-
Lãi trong năm trước					1.388.033.574	1.388.033.574
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Giảm khác					(1.388.033.574)	(1.388.033.574)
Số dư cuối năm trước	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002	-	(2.880.551.821)	435.199.217.458
Số dư đầu năm nay	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002	-	(2.880.551.821)	435.199.217.458
Tăng vốn trong 6 tháng năm	-					-
Lãi trong 6 tháng đầu năm					141.285.807	141.285.807
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối tháng 6	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002		(2.739.266.014)	435.340.503.265



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Doanh thu bán hàng	60.963.102.980	95.950.556.372

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Giảm giá hàng bán	6.475	
- Cộng	<u>6.475</u>	

3. Giá vốn hàng bán

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.914.227.553	72.071.404.820
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Cộng	<u>39.914.227.553</u>	<u>72.071.404.820</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	935.527.910	893.813.860
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.395.500.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	446.108
- Cộng	<u>3.331.027.910</u>	<u>894.259.968</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Lãi tiền vay	2.276.183.554	2.431.337.983
- Cộng	<u>2.276.183.554</u>	<u>2.431.337.983</u>

6. Thu nhập khác

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
- Thu bán phế liệu	135.750.093	118.218.181
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.771.400.000
- Tiền Thu HTKD	608.000.000	862.727.270
- Thu thanh lý tài sản cố định	70.000.000	477.272.727
- Các khoản khác	1.721.681.178	1.586.787.815
- Cộng	<u>2.535.431.271</u>	<u>4.816.405.993</u>



KIỂM TOÁN THẨM ĐỊNH VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
- **Cộng**

06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
-	231.711.226
46.256.858	369.390
907.205	206.212
47.164.063	232.286.828

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
4.014.217.500	2.467.875.312
-	1.457.427.867
14.320.000	14.335.429
8.150.472.103	8.115.766.985
3.228.688.984	3.995.242.691
89.285.069	44.863.000
2.561.161.121	2.513.064.363
1.378.715.304	1.848.522.270
19.436.860.081	20.457.097.917

8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
2.824.289.223	2.363.402.606
-	8.944.123
1.296.000	67.159.388
436.082.016	606.367.944
-	-
1.346.091.896	1.917.210.734
406.075.493	450.912.330
5.013.834.628	5.413.997.125

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- **Cộng**

06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
32.063.553.957	60.957.164.075
9.555.275.169	9.480.011.406
9.542.088.748	9.808.685.805
7.519.396.333	10.951.243.701
5.078.861.531	5.291.085.285
63.759.175.738	96.488.190.272

58-00
NHÂN
NAM
TY TNHH
N VÀ ĐN
LỢI
D.K
P.H

58-00
NHÂN
NAM
TY TNHH
N VÀ ĐN
LỢI
D.K
P.H

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng Công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

6 THÁNG NĂM 2022

D: Ghi số dư các khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	22,560,629,899	22,560,629,899
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	55,213,865,269	53,962,389,922
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	55,213,865,269	53,962,389,922
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	416,123,000,000	416,123,000,000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(4,312,468,898)	(3,295,788,292)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	7,983,079,183	25,863,086,256
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	6,338,811,292	25,169,409,139
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	1,644,267,891	693,677,117
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	8,184,331,212	26,879,766,862
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(4,513,720,927)	(4,312,468,898)

TP.HCM, Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN